CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Vật tư - Xăng dầu

Ngày 28/06/2024	32,550 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.7%	**-2.7%**	**15.5%**

DT thuần
Q2/24
1,082
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.00| -0.3%
YoY: ▲ 66.0| 6.5%

LN thuần
Q2/24
6.72
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.05| 44.0%
YoY: ▲ 6.14| 1059%

LN sau thuế
Q2/24
4.82
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.07| 28.6%
YoY: ▲ 4.21| 691%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
0.6%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE (TTM)
Q2/24
10.2%
YoY: +/-▲ 1.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	26,793 - 47,366
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	460
Số lượng CPLH (CP)	14,120,628
KLGD BQ 20 phiên (CP)	510
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.00)
EPS	2,975
P/E	10.9

DT thuần
6T 2024
2,167
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 97.0| 4.6%

LN thuần
6T 2024
11.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.3| 948%

LN sau thuế
6T 2024
8.57
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.55| 741%

Cơ cấu sở hữu

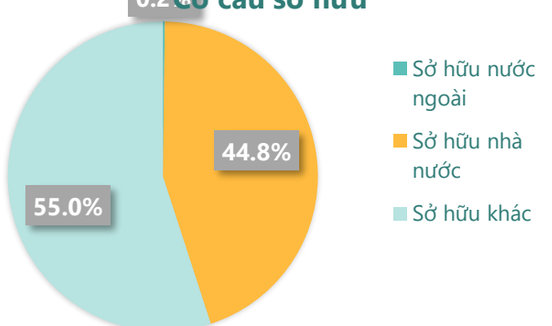

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

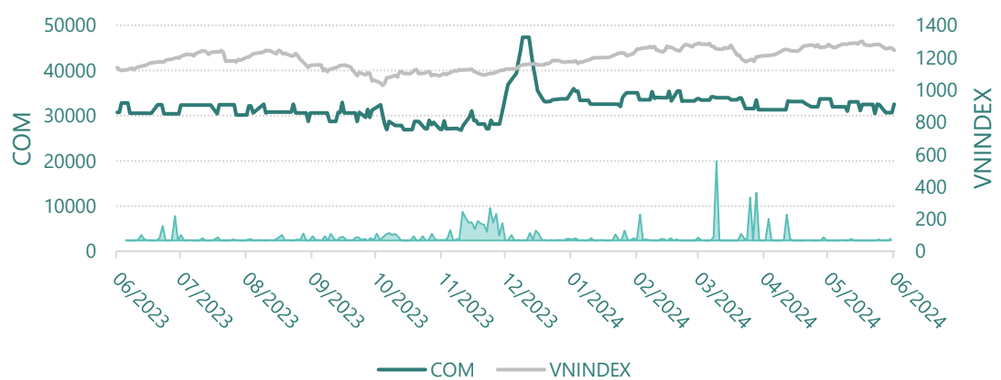

Cơ cấu cổ đông

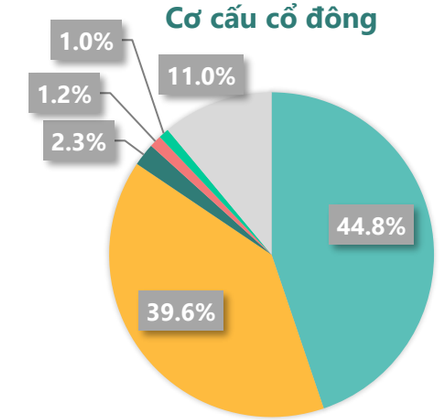

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh
- Nguyễn Nam Hải
- Lê Tấn Thương (Tổng giám đốc)
- Trần Nguyên Anh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

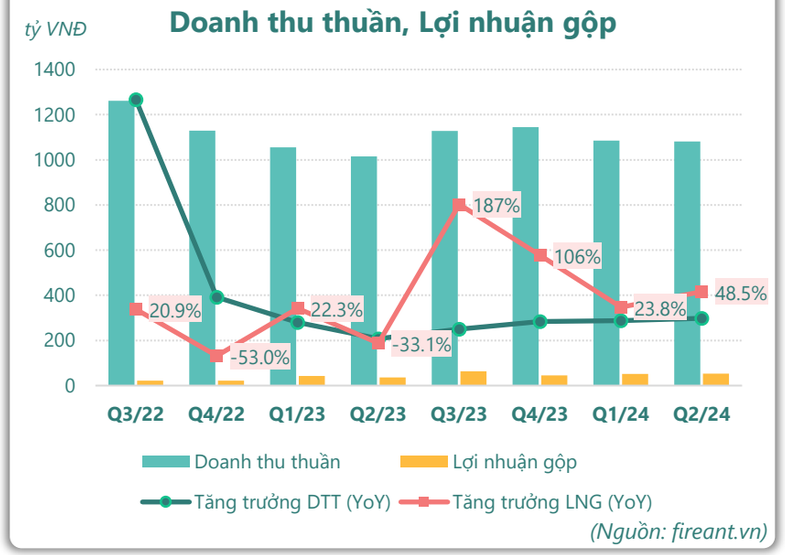

(Nguồn: fireant.vn)

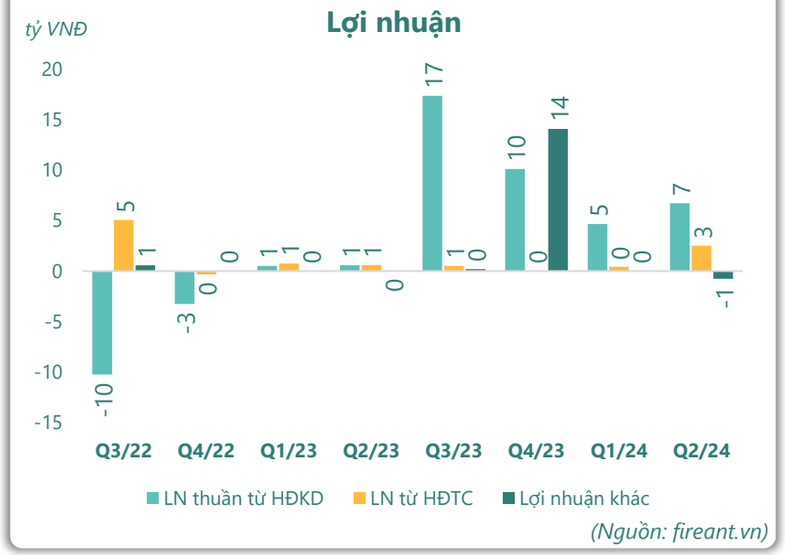

(Nguồn: fireant.vn)

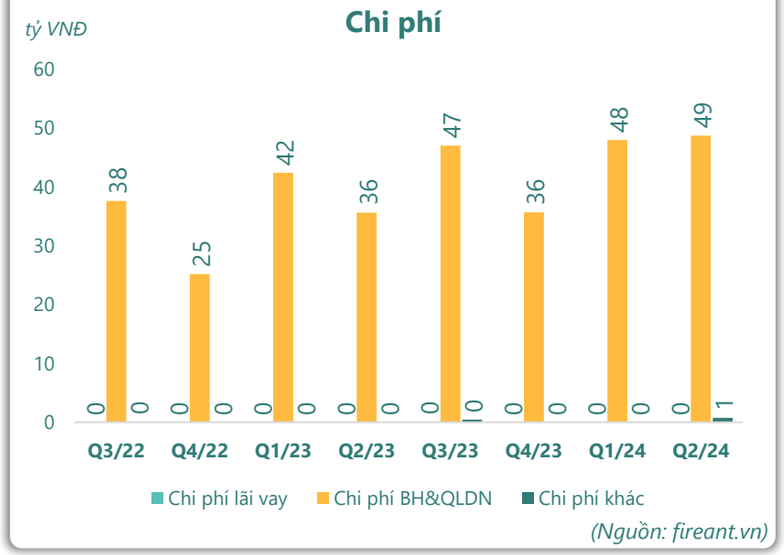

(Nguồn: fireant.vn)

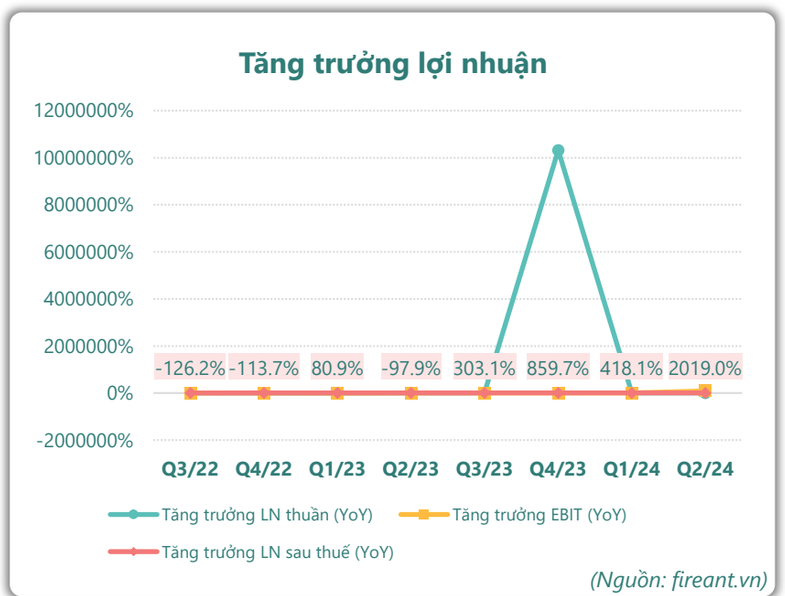

(Nguồn: fireant.vn)

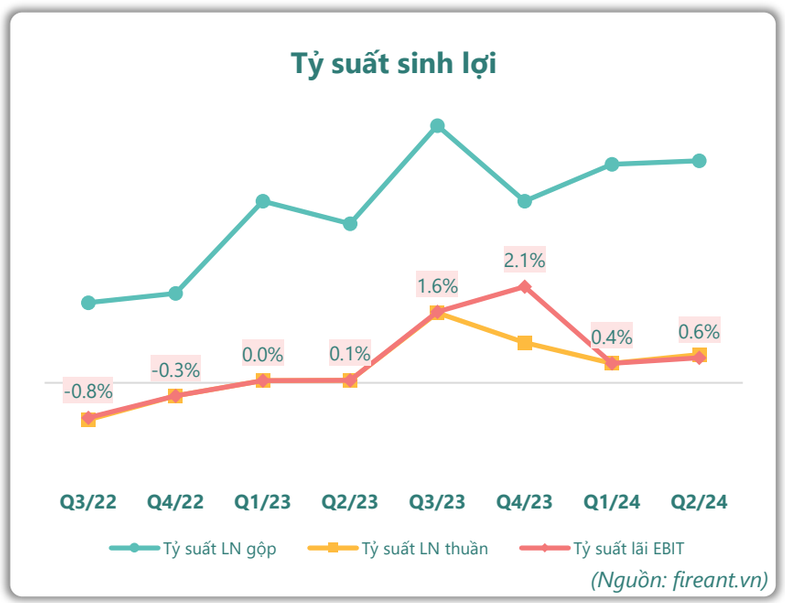

(Nguồn: fireant.vn)

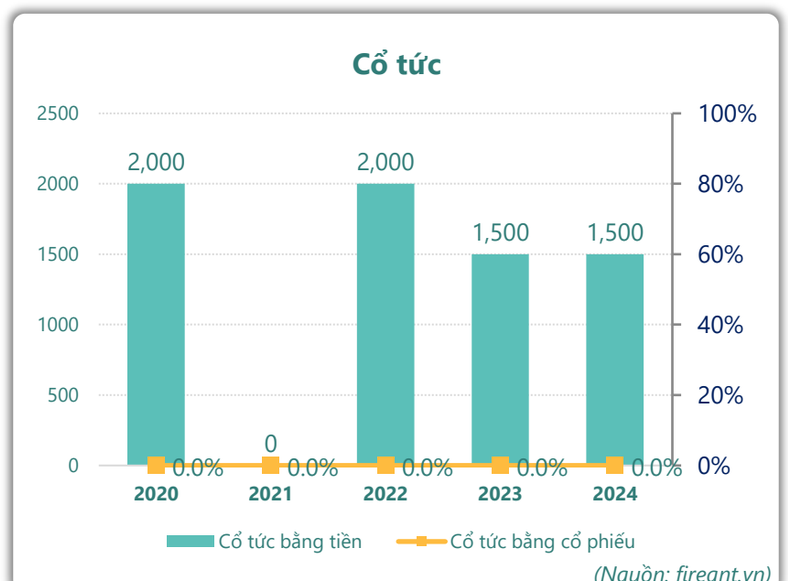

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

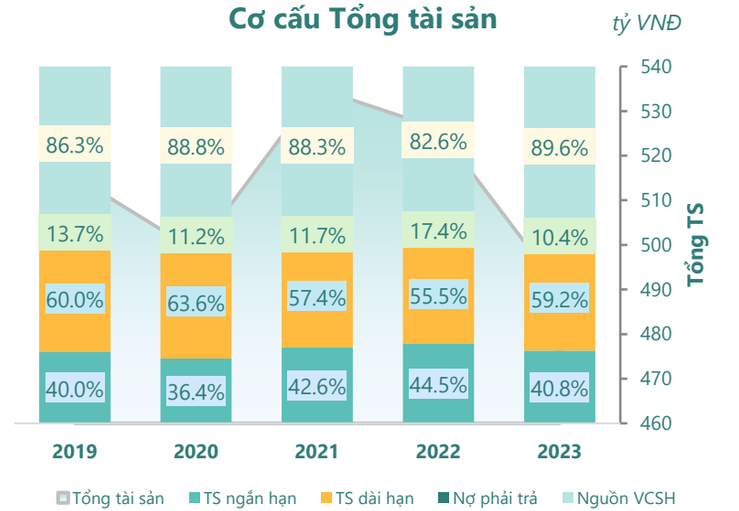

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

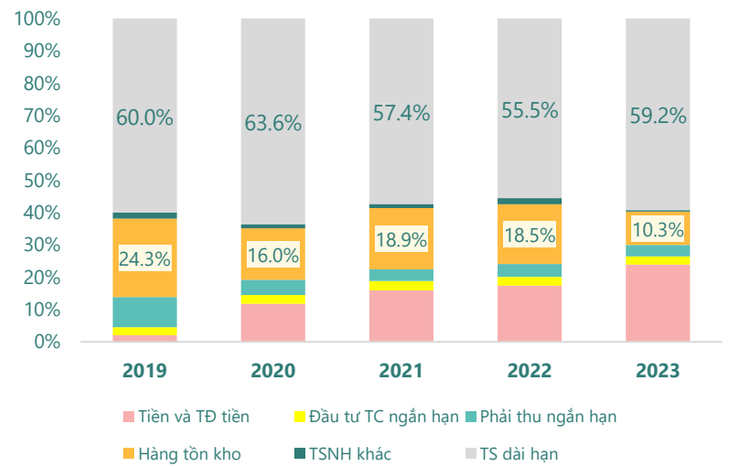

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

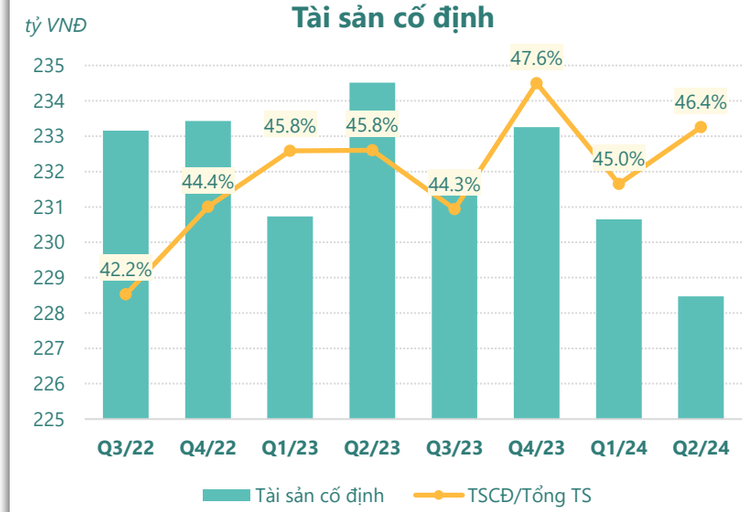

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

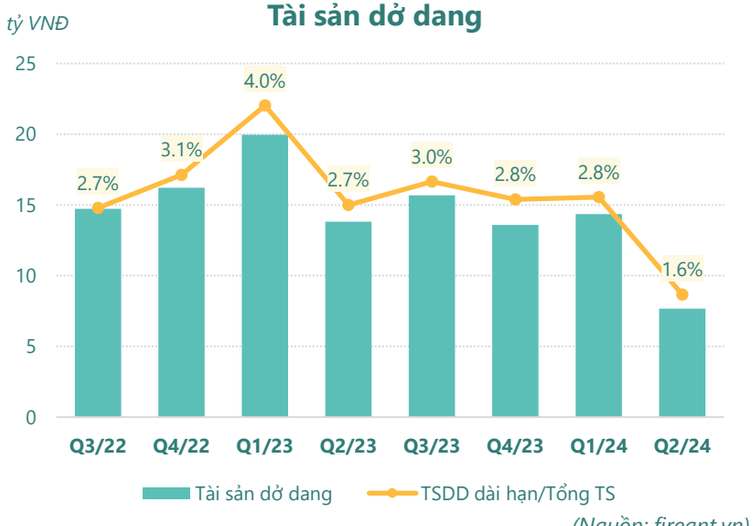

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

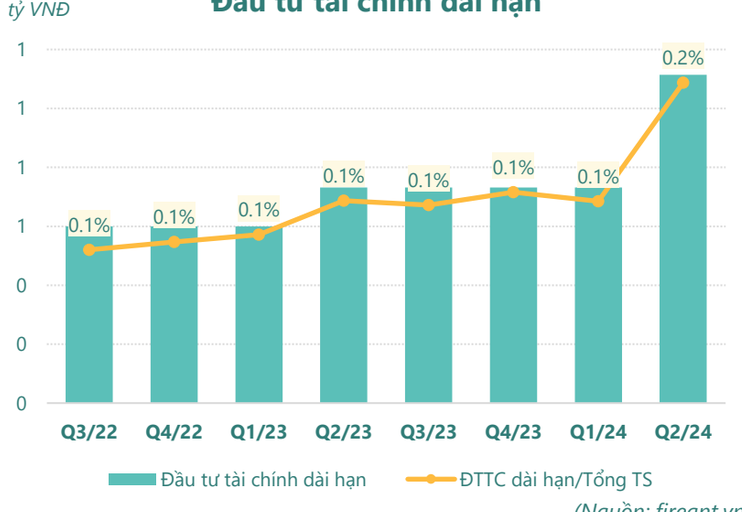

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

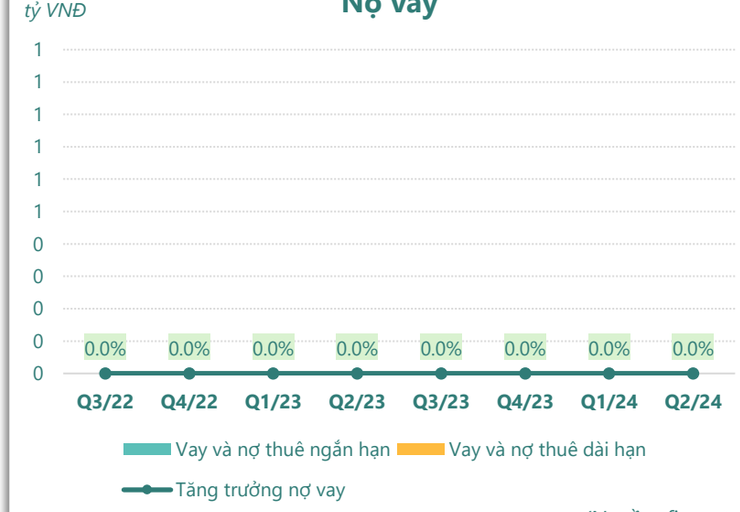

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

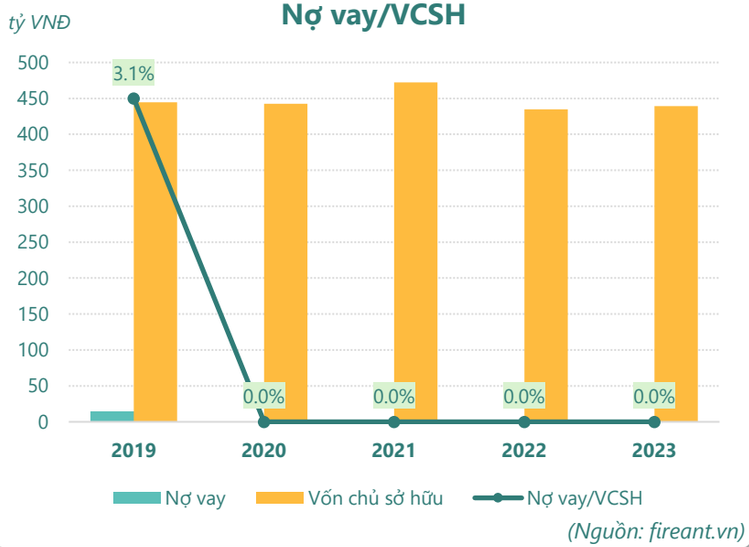

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

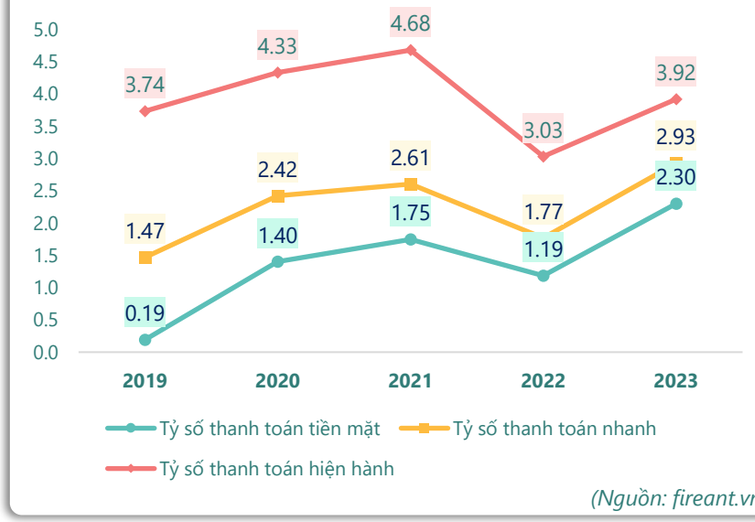

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

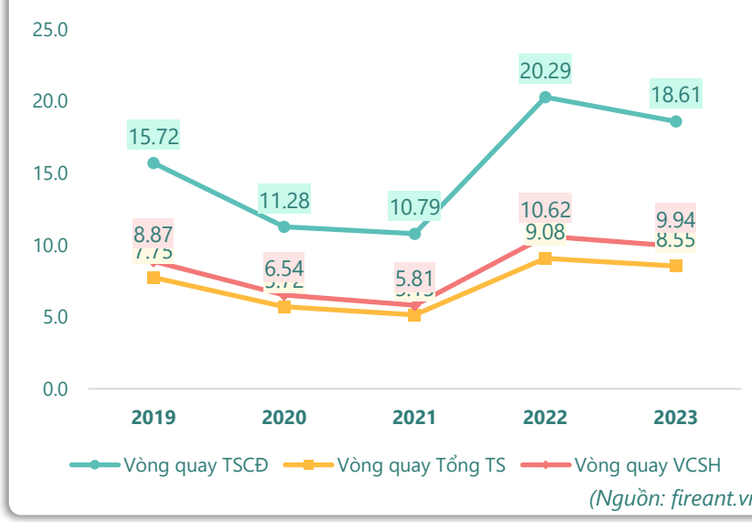

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

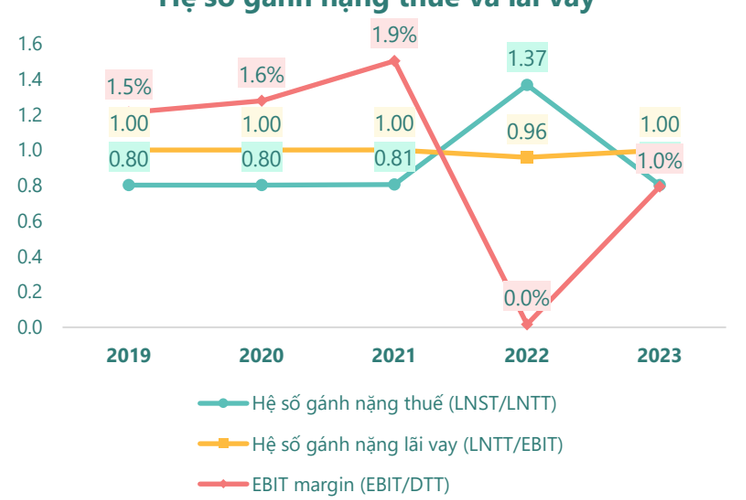

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

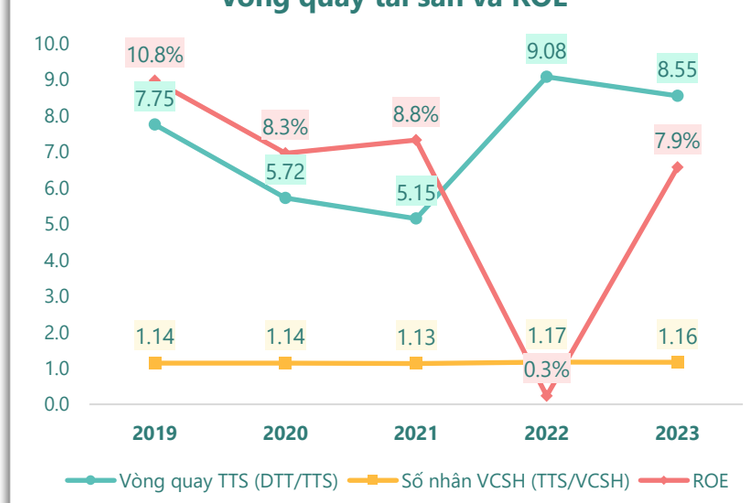

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

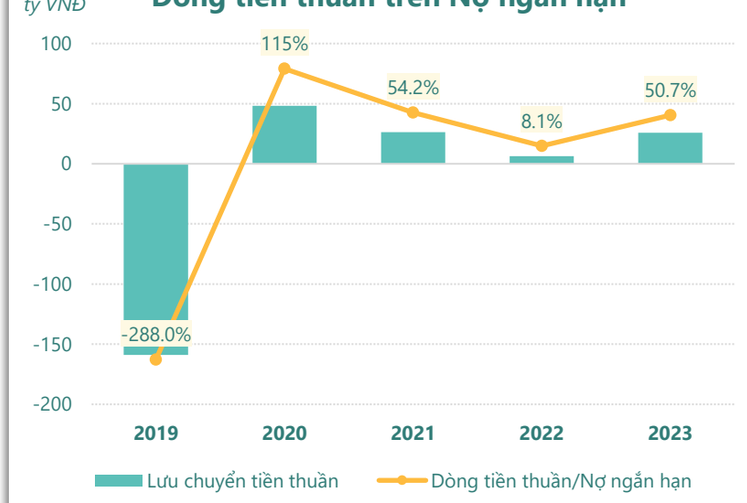

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,082**	**1,016**	**6.5%**	**2,167**	**2,070**	**4.6%**
Giá vốn hàng bán	1,029	980	5.0%	2,061	1,992	3.5%
Lợi nhuận gộp	52.9	35.6	48.7%	105	77.9	35.1%
Doanh thu HĐTC	1.09	1.56	-30.1%	1.51	2.31	-34.7%
Chi phí TC	-1.44	0.95	-252%	-1.44	0.95	-252%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	43.2	32.0	34.9%	85.4	69.2	23.3%
Chi phí QLDN	**5.59**	**3.71**	**50.6%**	**11.4**	**8.93**	**27.9%**
LN thuần từ HĐKD	6.72	0.58	1059%	11.4	1.09	948%
Lợi nhuận khác	**-0.76**	**0.00**		**-0.76**	**0.00**	**-111578%**
LN trước thuế	5.96	0.58	928%	10.6	1.09	879%
Lợi nhuận sau thuế	**4.82**	**0.61**	**691%**	**8.57**	**1.02**	**741%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.82**	**0.61**	**691%**	**8.57**	**1.02**	**741%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.00	60.5	16.4	-30.2	-5.62	-20.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.00	1.19	-1.30	-1.52	-0.47	1.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-21.0	-0.15	0	0	-21.2
Tiền đầu kỳ	91.5	93.5	134	149	117	111
Lưu chuyển tiền thuần	**2.00**	**40.6**	**15.0**	**-31.7**	**-6.09**	**-40.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	93.5	134	149	117	111	70.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**492**	**490**	**0.4%**
Tài sản ngắn hạn	213	200	6.6%
Tiền và tương đương tiền	70.8	117	-39.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.4	12.4	8.6%
Phải thu ngắn hạn	35.3	17.2	105%
Hàng tồn kho	87.8	50.6	73.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.77	2.33	147%
Tài sản dài hạn	**279**	**290**	**-3.9%**
Phải thu dài hạn	1.90	1.90	0.0%
Tài sản cố định	228	233	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.67	13.6	-43.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.11	0.73	52.3%
Tài sản dài hạn khác	**39.9**	**40.8**	**-2.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	75.8	51.0	48.6%
Nợ ngắn hạn	**75.8**	**51.0**	**48.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.57	2.11	-25.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**416**	**439**	**-5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**416**	**439**	**-5.2%**
Vốn điều lệ	141	141	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)